CPA VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kiểm toán Thuế Tư vấn tài chính và quản lý

An independent firm, in association with
Moore Stephens International Limited
Members in principal cities throughout the world

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 7 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Các Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 là Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02.

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 11, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch
Ông Dương Tất Khiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hưng	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Dương Tất Khiêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Học	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Đạo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

SĐKKD-0103003442-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD 1
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Dương Tất Khiêm
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

CPA VIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội.

Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

Số: 137 */2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM*

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn	**Trương Văn Nghĩa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

An independent firm, in association with Moore Stephens International Limited, members in principal cities throughout the world

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**593.014.083.099**	**401.984.976.639**
I-	**Tiền**	**110**	**5.1**	**52.050.482.467**	**47.763.371.430**
1.	Tiền	111		52.050.482.467	47.603.371.430
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	160.000.000
II-	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**68.682.288.748**	**40.152.116.118**
1.	Phải thu khách hàng	131		62.046.340.529	29.259.446.340
2.	Trả trước cho người bán	132		5.372.153.866	5.374.434.195
3.	Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.307.514.451	5.601.800.908
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(43.720.098)	(83.565.325)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.3**	**447.974.262.199**	**295.363.465.688**
1.	Hàng tồn kho	141		447.974.262.199	295.363.465.688
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**24.307.049.685**	**18.706.023.403**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.337.847	139.239.903
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.570.227.323	-
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	19.686.484.515	18.566.783.500
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+270)**	**200**		**34.670.837.895**	**30.954.642.982**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**17.000.711.337**	**15.067.946.931**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	15.224.345.137	11.761.860.860
	Nguyên giá	*222*		*26.868.283.335*	*21.538.306.821*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.643.938.198)*	*(9.776.445.961)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	1.776.366.200	1.776.366.200
	Nguyên giá	*228*		*1.776.366.200*	*1.776.366.200*
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	-	1.529.719.871
III-	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
IV-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1.	Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	5.000.000.000	5.000.000.000
V-	**Lợi thế thương mại**	**260**		-	-
VI-	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**12.670.126.558**	**10.886.696.051**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.9	12.423.375.221	10.101.503.370
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.10	246.751.337	785.192.681
	TỔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**627.684.920.994**	**432.939.619.621**

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**545.426.462.894**	**382.515.364.828**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**491.540.006.322**	**371.420.159.040**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	154.655.005.226	86.480.224.288
2.	Phải trả người bán	312		263.002.924.499	133.101.859.163
3.	Người mua trả tiền trước	313		51.406.846.582	131.293.116.904
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	7.467.319.361	5.218.741.323
5.	Chi phí phải trả	316		716.668.339	-
6.	Phải trả nội bộ	317	5.13	-	7.160.101.383
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	14.291.242.315	8.166.115.979
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**53.886.456.572**	**11.095.205.788**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	5.15	53.878.439.156	11.000.000.000
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.017.416	95.205.788
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)**	**400**		**82.258.458.100**	**50.424.254.793**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.16**	**69.311.382.536**	**39.422.636.714**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	30.506.250.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.848.125.000	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.136.461.596	22.549.813
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.136.461.596	22.549.813
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.190.334.344	8.871.287.088
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	**5.16**	**531.922.962**	**1.582.643.161**
1.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		531.922.962	1.582.643.161
C-	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**12.415.152.602**	**9.418.974.918**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**627.684.920.994**	**432.939.619.621**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Huy Hưng	Dương Tất Khiêm

MẪU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	677.384.545.402	562.341.109.899
2.	Các khoản giảm trừ	02	5.17	381.559.235	27.402.939.887
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	677.002.986.167	534.938.170.012
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.18	642.325.383.747	508.454.329.674
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**34.677.602.420**	**26.483.840.338**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	8.620.547.775	7.448.891.928
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	10.384.131.958	6.234.366.303
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.329.499.433*	*6.234.366.303*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	19.787.371.560	16.807.512.937
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**13.126.646.677**	**10.890.853.026**
11.	Thu nhập khác	31	5.21	4.993.365.719	2.388.998.808
12.	Chi phí khác	32	5.21	645.558.213	594.210.404
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**4.347.807.506**	**1.794.788.404**
14.	**Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		-	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**17.474.454.183**	**12.685.641.430**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	4.030.431.881	3.652.735.976
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(538.441.344)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**13.444.022.302**	**9.571.346.798**
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		135.710.526	319.710.587
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**	**62**		**13.308.311.776**	**9.251.636.211**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	**2.819**	**3.654**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Huy Hưng	Đương Tất Khiêm

MẪU B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	552.119.842.930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(550.834.457.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(117.926.634.390)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.104.081.814)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.549.477.923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.613.850.435
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.789.535.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(127.470.493.690)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.580.979.472)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.326.435.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.254.543.867)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.341.875.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	305.495.774.748
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193.942.554.654)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.882.946.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**133.012.148.594**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**4.287.111.037**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	47.763.371.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**52.050.482.467**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Huy Hưng	Dương Tất Khiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 7 năm 2009.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 là 50.000.000.000 đồng, được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

Stt	Tên Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	51%	2.550.000
2.	Các cổ đông khác	49%	2.450.000

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009: Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, các công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, các công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07
Dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Vì vậy, lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	5.169.168.070	7.094.562.904
Tiền gửi ngân hàng	46.881.314.397	40.508.808.526
Các khoản tương đương tiền	-	160.000.000
Tổng	**52.050.482.467**	**47.763.371.430**

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ban quản lý dự án Kim Liên	-	89.662.000
Chi hộ các Ban Quản lý dự án thuộc TCT HUD	-	1.178.933.000
Chi phí Ban quản lý chưa phân bổ	940.721.912	1.594.974.426
Phải thu Tổng Công ty HUD	-	430.000.000
Cổ tức năm 2008 đã chi trả đợt 1	-	2.218.303.500
Phải thu khác	366.792.539	89.927.982
Tổng	**1.307.514.451**	**5.601.800.908**

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	447.974.262.199	295.363.465.688
Tổng	**447.974.262.199**	**295.363.465.688**

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	19.686.484.515	18.566.783.500
Tổng	**19.686.484.515**	**18.566.783.500**

Số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2008 và 31/12/2007 chủ yếu là các khoản tiền đã tạm ứng cho các đội nhận khoán của Công ty để mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền lương.

5.5 Tài sản cố định vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 209m^2 tại thửa đất số 73-109 tờ bản đồ số 2,3 nền 1, lô 1 Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

5.6 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.529.719.871	105.473.759
Phát sinh trong năm	1.260.467.338	1.993.670.501
Kết chuyển tài sản cố định	2.789.953.016	569.259.461
Giảm khác	234.193	164.928
Tại ngày 31 tháng 12	**-**	**1.529.719.871**

Chi tiết theo công trình lớn:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
CT nhà xưởng mộc và trung tâm nội thất	-	81.918.385
Nâng cấp văn phòng Công ty	-	1.447.801.486
Tổng	**-**	**1.529.719.871**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2009	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01	**2.079.235.123**	**15.638.996.783**	**3.026.574.228**	**793.500.687**	**21.538.306.821**
Tăng trong năm	**4.250.316.016**	**1.037.986.068**	**949.840.264**	**214.164.972**	**6.452.307.320**
Mua trong năm	1.491.173.000	1.037.986.068	891.490.264	214.164.972	3.634.814.304
XDCB hoàn thành	2.731.603.016	-	58.350.000	-	2.789.953.016
Tăng khác	27.540.000	-	-	-	27.540.000
Giảm trong năm	**14.911.731**	**801.613.383**	**108.337.031**	**197.468.661**	**1.122.330.806**
Thanh lý, nhượng bán	-	792.080.589	108.337.031	197.468.661	1.097.886.281
Giảm khác	14.911.731	9.532.794	-	-	24.444.525
Tại ngày 31 tháng 12	**6.314.639.408**	**15.875.369.468**	**3.868.077.461**	**810.196.998**	**26.868.283.335**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01	**928.890.179**	**7.303.998.959**	**1.141.348.429**	**402.208.394**	**9.776.445.961**
Tăng trong năm	**233.195.271**	**1.873.031.177**	**500.461.086**	**147.029.712**	**2.753.717.246**
Khấu hao trong năm	233.195.271	1.873.031.177	500.461.086	147.029.712	2.753.717.246
Giảm trong năm	**14.911.731**	**663.758.350**	**35.956.079**	**171.598.849**	**886.225.009**
Thanh lý, nhượng bán	-	663.352.700	35.956.079	171.598.849	870.907.628
Giảm khác	14.911.731	405.650	-	-	15.317.381
Tại ngày 31 tháng 12	**1.147.173.719**	**8.513.271.786**	**1.605.853.436**	**377.639.257**	**11.643.938.198**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01	**1.150.344.944**	**8.334.997.824**	**1.885.225.799**	**391.292.293**	**11.761.860.860**
Tại ngày 31 tháng 12	**5.167.465.689**	**7.362.097.682**	**2.262.224.025**	**432.557.741**	**15.224.345.137**

5.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD8	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

Giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8. Tổng giá trị vốn góp dự kiến là 5.000.000.000 đồng tương đương với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8, số vốn thực tế góp đến thời điểm 31/12/2009 là 5.000.000.000 đồng.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	10.101.503.370	2.780.624.823
Phát sinh trong năm	9.124.681.347	10.204.151.701
Phân bổ vào chi phí trong năm	5.915.654.812	2.789.919.556
Giảm khác	887.154.684	93.353.598
Tại ngày 31 tháng 12	**12.423.375.221**	**10.101.503.370**

Số dư chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	246.751.337	785.192.681
Tổng	**246.751.337**	**785.192.681**

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	137.803.192.501	86.480.224.288
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (2)	6.855.680.000	-
Ngân hàng Liên Việt (3)	9.996.132.725	-
Tổng	**154.655.005.226**	**86.480.224.288**

(1) Vay và nợ ngắn hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2009/HĐ ngày 01/04/2009. Tổng hạn mức tín dụng theo hợp đồng là 150.000.000.000 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản của Công ty gồm:

- Thế chấp trụ sở làm việc tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội nằm trên diện tích 628 m^2 đất.
- 01 xe ô tô tải Vinaxuki, 01 xe ô tô Toyota Camry 5 chỗ, 01 xe ôtô Innova, 01 xe ô tô Camry 2.4L.

Các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty, thời hạn vay trung bình là 9 tháng.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2009/HĐ ngày 01/04/2009 với mục đích bổ sung vốn lưu động, hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, lãi suất được xác định cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay từng lần. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng này là một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty. Lãi suất được hỗ trợ 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế của các hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009 nhưng tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân.

(2) Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 00163/HĐHMTD/TCB ngày 25/08/2009, tổng hạn mức tín dụng theo hợp đồng là 30 tỷ đồng, kỳ hạn vay bình quân 8 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng cung cấp hạn mức bảo lãnh số 00165/HĐHM/TCB ngày 15/08/2009, hạn mức bảo lãnh 20 tỷ đồng, thời hạn cấp bảo lãnh 12 tháng kể từ ngày 25/08/2009.

(3) Công ty có ký hợp đồng vay số 229-09/HĐTD-HCM ngày 16/05/2009 với ngân hàng Liên Việt chi tiết như sau: Số tiền hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay : từ ngày 16/05/2009 đến ngày 24/04/2010; Lãi suất : theo quy định của Lienvietbank tại từng thời điểm giải ngân; Thế chấp : bằng bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Nhà và Đô Thị (HUD)

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.672.528.868	3.919.910.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.753.012.288	1.264.658.022
Thuế thu nhập cá nhân	41.778.205	34.173.188
Tổng	**7.467.319.361**	**5.218.741.323**

5.13 Phải trả nội bộ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các đội xây dựng	-	7.160.101.383
Tổng	**-**	**7.160.101.383**

Số liệu trên khoản mục "Phải trả nội bộ" được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008 bao gồm các khoản phải trả các khoản phải trả các đội xây dựng. Trong năm 2009, Công ty đã thực hiện phân loại lại giá trị công nợ phải trả theo bản chất công nợ phát sinh trên các khoản mục trả trước cho người bán, tài sản ngắn hạn khác và phải trả người bán. Tuy nhiên, giá trị công nợ tại ngày 31/12/2008 không phân loại lại và trình bày lại để đảm bảo tính so sánh với Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán và đệ trình cho các cơ quan chức năng.

5.14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế	413.114.857	165.451.775
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.878.127.458	8.000.664.204
- TCT Đầu tư Phát triển và Đô thị HUD	357.734.459	*2.343.571.625*
- Các đội xây dựng	13.520.392.999	*5.494.626.516*
- Phải trả, phải nộp khác	-	*162.466.063*
Tổng	**14.291.242.315**	**8.166.115.979**

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội (1)	51.081.439.156	11.000.000.000
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Đại Tín (2)	2.797.000.000	-
Số dư vay và nợ dài hạn	**53.878.439.156**	**11.000.000.000**

(1) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/HĐTDTH ngày 03/07/2009, tổng số tiền vay theo hợp đồng là 90 tỷ đồng, khoản vay này được sử dụng cho việc đầu tư xây dựng công trình "Nhà ở thấp tầng lô BT15, LK36; LK39, LK40 vàLK42 khu đô thị mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội". thời hạn vay 2 năm. Lãi suất theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản tiền vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 00251/HĐTD/TDH-2009 ngày 15/09/2009, tổng số tiền vay theo hợp đồng là 22 tỷ đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng 31/12/2011, thời gian giải ngân theo tiến độ dự án đến hết quý 4 năm 2010, khoản tiền vay này được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư "tiếp nhận ủy quyền và đầu tư xây dựng công trình Nhà ở thấp tầng lô LK1, LK3 Khu đô thị mới Đông Sơn- huyện Đông Sơn- tỉnh Thanh Hóa" với lãi suất 0,875%/tháng, lãi suất này được Ngân hàng tự động điều chỉnh bằng 150% lãi suất cơ bản khi Quyết định điều chỉnh lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực nhưng không thấp hơn 0,875%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tiền phạt chậm trả lãi được tính bằng 2%/tháng. Số tiền vay theo hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được Tổng Công ty đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD bảo lãnh.

5.16 Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	15.558.187.500
Vốn góp của đối tượng khác	24.500.000.000	14.948.062.500
Tổng	**50.000.000.000**	**30.506.250.000**

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103003442, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 10 tháng 7 năm 2009 là 50.000.000.000 đồng.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 5.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông : 5.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.506.250.000	24.900.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	19.493.750.000	5.606.250.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	50.000.000.000	30.506.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.101.250.000	5.606.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng
Tại 01/01/2008	**24.900.000.000**	**579.416.000**	**-**	**-**	**7.660.247.608**	**59.129.958**	**33.198.793.566**
Tăng trong năm	**5.606.250.000**	**-**	**22.549.813**	**22.549.813**	**9.338.607.686**	**3.565.007.218**	**18.554.964.530**
Tăng vốn	5.606.250.000	-	-	-	-	-	5.606.250.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.251.636.211	-	9.251.636.211
Trích lập quỹ	-	-	22.549.813	22.549.813	-	3.014.007.218	3.059.106.844
Chia cổ tức	-			-			-
Tăng khác	-	-	-	-	86.971.475	551.000.000	637.971.475
Giảm trong năm	**-**	**579.416.000**	**-**	**-**	**8.127.568.206**	**2.041.494.015**	**10.748.478.221**
Giảm vốn	-	579.416.000	-	-	5.026.834.000	-	5.606.250.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.059.106.844	-	3.059.106.844
Chi quỹ và giảm khác	-	-	-	-	41.627.362	2.041.494.015	2.083.121.377
Tại 31/12/2008	**30.506.250.000**	**-**	**22.549.813**	**22.549.813**	**8.871.287.088**	**1.582.643.161**	**41.005.279.875**
Tại 01/01/2009	**30.506.250.000**	**-**	**22.549.813**	**22.549.813**	**8.871.287.088**	**1.582.643.161**	**41.005.279.875**
Tăng trong năm	**19.493.750.000**	**5.848.125.000**	**1.113.911.783**	**1.113.911.783**	**13.388.549.750**	**1.596.260.301**	**42.554.508.617**
Tăng vốn	19.493.750.000	5.848.125.000	-	-	-	-	25.341.875.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	13.308.311.776	-	13.308.311.776
Trích lập quỹ	-	-	1.113.911.783	1.113.911.783	-	1.358.994.301	3.586.817.867
Tăng khác	-			-	80.237.974	237.266.000	317.503.974
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.069.502.494**	**2.646.980.500**	**13.716.482.994**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.754.869.608	-	4.754.869.608
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.101.250.000	-	6.101.250.000
Chi quỹ và giảm khác	-	-	-	-	213.382.886	2.646.980.500	2.860.363.386
Tại 31/12/2009	**50.000.000.000**	**5.848.125.000**	**1.136.461.596**	**1.136.461.596**	**11.190.334.344**	**531.922.962**	**69.843.305.498**

5.16 Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Năm 2009 Cổ phiếu	Năm 2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm	**-**	**2.510.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.949.375**	**560.625**
Cổ phiếu phổ thông	1.949.375	560.625
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.000.000**	**3.050.625**
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.050.625
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

5.17 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	37.931.413.077	20.197.153.679
Doanh thu xây dựng	572.981.962.545	376.948.919.670
Doanh thu kinh doanh bất động sản	64.506.622.508	163.835.923.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.964.547.272	1.359.113.073
Tổng	**677.384.545.402**	**562.341.109.899**
Các khoản giảm trừ	381.559.235	27.402.939.887
Doanh thu thuần	**677.002.986.167**	**534.938.170.012**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.839.507.250	19.605.362.609
Giá vốn xây lắp	548.983.891.949	336.868.447.560
Giá vốn kinh doanh bất động sản	55.397.871.441	151.364.438.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.104.113.107	616.080.604
Tổng	**642.325.383.747**	**508.454.329.674**

5.19 Doanh thu / Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.326.435.605	3.957.457.994
Lãi chậm nộp tiền mua nhà	387.777.847	-
Tiền hỗ trợ lãi suất	2.532.958.998	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.373.375.325	3.491.433.934
Tổng	**8.620.547.775**	**7.448.891.928**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	9.329.499.433	6.234.366.303
Chiết khấu thanh toán	1.051.923.750	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.708.775	-
Tổng	**10.384.131.958**	**6.234.366.303**
Doanh thu tài chính thuần	**(1.763.584.183)**	**1.214.525.625**

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.817.896.575	10.336.501.267
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.042.901.063	1.111.699.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.418.392.897	822.969.272
Thuế, phí và lệ phí	53.317.722	103.994.768
Chi phí dự phòng	80.423.439	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.084.692.271	1.844.262.324
Chi phí bằng tiền khác	3.289.747.593	2.588.085.863
Tổng	**19.787.371.560**	**16.807.512.937**

5.21 Thu nhập khác / chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê công cụ, dụng cụ	2.209.103.100	1.112.944.411
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	141.371.095	73.764.859
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	39.845.227	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	398.510.397	-
Thưởng tiến độ	369.000.000	-
Thu nhập khác	1.835.535.900	1.202.289.538
Tổng	**4.993.365.719**	**2.388.998.808**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản, công cụ dụng cụ thanh lý	135.141.921	66.656.763
Các khoản khác	510.416.292	527.553.641
Tổng	**645.558.213**	**594.210.404**
Thu nhập khác thuần	**4.347.807.506**	**1.794.788.404**

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.353.294.183**	**15.596.246.805**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.878.840.000	756.840.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**17.474.454.183**	**14.839.406.805**
TN chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	10.547.715.566	6.198.675.613
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	*25%*	*28%*
Chi phí thuế TNDN phát sinh	**2.636.928.892**	**1.296.493.149**
TN chịu thuế hoạt động kinh doanh bất động sản	6.926.738.617	8.640.731.192
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	*25%*	*28%*
Chi phí thuế TNDN phát sinh	**1.731.684.654**	**2.419.404.704**
Thuế TNDN được miễn giảm	*377.113.964*	*63.161.877*
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**3.991.499.582**	**3.652.735.976**
Chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.991.499.582**	**3.652.735.976**
Chi phí thuế TNDN của các năm trước (*)	38.932.299	
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.030.431.881**	**3.652.735.976**

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.308.311.776	9.251.636.211
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.308.311.776	9.251.636.211
Các khoản điều chỉnh	-	-
Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.308.311.776	9.251.636.211
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.720.593	2.532.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.819**	**3.654**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Các giao dịch mua		
TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	188.254.876.747	333.916.052
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD - CIC	1.708.319.021	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	11.243.440.048	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	-	3.552.973.821
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Đảo	-	452.531
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở và Khu đô thị HUDS	-	80.660.951
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và đô thị HUD8	18.254.368.182	-
Giao dịch bán		
TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	306.360.355.384	193.525.459.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	83.804.756	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị số 9	3.813.708.182	20.109.760.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6	29.196.365.044	14.078.718.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD2	4.114.486.861	10.765.168.273
Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản HUDLAND	5.397.274.546	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	7.776.634.545	2.842.470.000
Công ty Cổ phần Du lịch Tam Đảo	8.341.208.650	-

6.1 Giao dịch các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu	***20.444.944.750***	***4.951.208.937***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	89.927.982	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6	9.682.591.940	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD-CIC	-	279.810.550
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	1.087.662.003	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	100.000.000	-
TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	1.695.734.392	2.325.807.343
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị số 9	804.486.553	2.345.591.044
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Đảo	6.984.541.880	-
Các khoản phải trả	***152.914.841.272***	***183.574.592.938***
TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	150.448.358.772	173.539.666.697
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD2	-	193.386.857
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6	-	1.113.409.608
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD-CIC	467.836.000	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản HUDLAND	1.998.646.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Đảo	-	2.142.629.776
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	-	5.885.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và đô thị HUD8	3.685.692.000	

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban giám đốc, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải công bố hoặc điều chỉnh trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hải	Nguyễn Huy Hưng	Dương Tất Khiêm